

Phụ lục I
QUY ĐỊNH HỆ SỐ KHU VỰC (K) THEO ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG
LÀM CĂN CỨ ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ
NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG THEO QUY ĐỊNH TẠI
KHOẢN 1 VÀ ĐIỂM A KHOẢN 2 ĐIỀU 102 LUẬT ĐẤT ĐAI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 117/2026/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên xã, phường	Hệ số khu vực (K)	STT	Tên xã, phường	Hệ số khu vực (K)
1	Minh Xuân	1,0	28	Hùng Đức	1,0140
2	An Tường	1,0014	29	Phù Lưu	1,0624
3	Mỹ Lâm	1,0122	30	Bình Xa	1,0624
4	Nông Tiến	1,0015	31	Thái Sơn	1,0140
5	Bình Thuận	1,0075	32	Thái Hòa	1,0140
6	Lâm Bình	1,1416	33	Yên Sơn	1,0021
7	Thượng Lâm	1,1547	34	Kiến Thiết	1,0323
8	Minh Quang	1,1145	35	Hùng Lợi	1,0323
9	Bình An	1,1145	36	Trung Sơn	1,0323
10	Nà Hang	1,1145	37	Thái Bình	0,9910
11	Côn Lôn	1,2009	38	Tân Long	1,0266
12	Yên Hoa	1,2009	39	Xuân Vân	1,0266
13	Thượng Nông	1,2009	40	Lục Hành	1,0266
14	Hồng Thái	1,2009	41	Nhữ Khê	1,0145
15	Chiêm Hóa	1,0569	42	Sơn Dương	1,0158
16	Hòa An	1,0601	43	Tân Trào	1,0301
17	Yên Nguyên	1,0601	44	Minh Thanh	1,0301
18	Yên Lập	1,0683	45	Bình Ca	1,0191
19	Tri Phú	1,0683	46	Tân Thanh	1,0509
20	Trung Hà	1,0601	47	Sơn Thủy	1,0509
21	Kiên Đài	1,0683	48	Phú Lương	1,0509
22	Tân An	1,0601	49	Trường Sinh	1,0509
23	Kim Bình	1,0683	50	Hồng Sơn	1,0191
24	Tân Mỹ	1,0601	51	Đông Thọ	1,0191
25	Hàm Yên	1,0338	52	Hà Giang 1	1,0337
26	Yên Phú	1,0466	53	Hà Giang 2	1,0359
27	Bạch Xa	1,0624	54	Lao Chải	1,0483

STT	Tên xã, phường	Hệ số khu vực (K)	STT	Tên xã, phường	Hệ số khu vực (K)
55	Thanh Thủy	1,0483	90	Pà Vây Sủ	1,1514
56	Phú Linh	1,0177	91	Nấm Dân	1,1048
57	Linh Hồ	1,0177	92	Trung Thịnh	1,1048
58	Bạch Ngọc	1,0177	93	Khuôn Lùng	1,1048
59	Vị Xuyên	1,0077	94	Quảng Nguyên	1,1048
60	Việt Lâm	1,0445	95	Lũng Cú	1,2445
61	Tùng Bá	1,0698	96	Đồng Văn	1,2196
62	Thuận Hòa	1,0698	97	Sà Phìn	1,2055
63	Thượng Sơn	1,0445	98	Phố Báng	1,2055
64	Cao Bồ	1,0367	99	Lũng Phìn	1,2055
65	Minh Tân	1,0698	100	Sủng Máng	1,2055
66	Tân Quang	1,0549	101	Sơn Vĩ	1,2405
67	Đồng Tâm	1,0549	102	Mèo Vạc	1,2316
68	Liên Hiệp	1,0549	103	Khâu Vai	1,2405
69	Bằng Hành	1,0549	104	Niêm Sơn	1,2405
70	Bắc Quang	1,0291	105	Tát Ngà	1,2405
71	Hùng An	1,0330	106	Thắng Mố	1,1463
72	Vĩnh Tuy	1,0330	107	Bạch Đích	1,1463
73	Đồng Yên	1,0330	108	Yên Minh	1,1508
74	Tiên Yên	1,0721	109	Mậu Duệ	1,1537
75	Xuân Giang	1,0721	110	Du Già	1,1537
76	Bằng Lang	1,0721	111	Đường Thượng	1,1537
77	Yên Thành	1,0790	112	Ngọc Long	1,1537
78	Quang Bình	1,0726	113	Lùng Tám	1,1107
79	Tân Trịnh	1,0506	114	Cán Tỷ	1,1107
80	Thông Nguyên	1,0506	115	Nghĩa Thuận	1,1107
81	Tiên Nguyên	1,0506	116	Quản Bạ	1,0968
82	Hồ Thầu	1,1188	117	Tùng Vài	1,1109
83	Nậm Dịch	1,0919	118	Bắc Mê	1,0897
84	Tân Tiến	1,0919	119	Minh Ngọc	1,1403
85	Hoàng Su Phì	1,0921	120	Đường Hồng	1,1403
86	Thàng Tín	1,0919	121	Yên Cường	1,1112
87	Bản Máy	1,1188	122	Ngọc Đường	1,0446
88	Pờ Ly Ngải	1,1188	123	Minh Sơn	1,1403
89	Xín Mần	1,1318	124	Giáp Trung	1,1045